



NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM
SỐ 54A NGUYỄN CHÍ THANH – P.LÁNG THƯỢNG – Q.ĐÔNG ĐA – TP.HÀ NỘI
TEL:024.37710981 - 024.37713906 FAX: 024.37718899

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2019**

Bao gồm:

- 1 ◇ Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- 2 ◇ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- 3 ◇ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất;
- 4 ◇ Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, tháng 1 năm 2020

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
A	TÀI SẢN			
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	5.1	2,495,237	2,337,874
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	5.2	4,070,948	2,406,346
III	TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC	5.3	20,578,997	22,689,332
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		18,556,328	17,443,367
2	Cho vay các TCTD khác		2,135,589	5,367,666
3	Dự phòng rủi ro		(112,920)	(121,701)
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	5.4	55,796	51,921
1	Chứng khoán kinh doanh		127,927	127,927
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(72,131)	(76,006)
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	5.5	-	-
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	5.6	62,708,342	47,768,344
1	Cho vay khách hàng	5.6.1	63,594,389	48,762,243
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.6.2	(886,047)	(993,899)
VII	HOẠT ĐỘNG MUA NỢ	5.7	8,691	25,616
1	Mua nợ		9,150	42,148
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(459)	(16,532)
VIII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	5.8	45,635,747	40,695,552
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		44,572,060	38,353,625
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,533,388	3,313,919
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(469,701)	(971,992)
IX	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	5.9	10,036	10,036
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		10,036	10,036
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		330,514	330,715
1	Tài sản cố định hữu hình	5.10	161,256	163,240
a	Nguyên giá tài sản cố định		744,401	707,431
b	Hao mòn tài sản cố định		(583,145)	(544,191)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá tài sản cố định		-	-
b	Hao mòn tài sản cố định		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	5.11	169,258	167,475
a	Nguyên giá tài sản cố định		503,315	454,511
b	Hao mòn tài sản cố định		(334,057)	(287,036)
XI	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	5.12	1,059,826	1,087,657
1	Nguyên giá bất động sản đầu tư		1,253,600	1,251,850
2	Hao mòn bất động sản đầu tư		(193,774)	(164,193)
XII	TÀI SẢN CÓ KHÁC	5.13	20,023,811	20,365,295
1	Các khoản phải thu		11,253,773	11,005,649
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4,028,548	3,137,733
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		5,527,755	7,107,427
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		55,053	65,036
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(786,265)	(885,514)
	TỔNG TÀI SẢN		156,977,945	137,768,688

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	5.14	24,040	9,708,388
II	TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC	5.15	47,017,860	37,670,811
1	Tiền gửi của các TCTD khác	5.15.1	19,211,556	21,870,789
2	Vay các TCTD khác	5.15.2	27,806,304	15,800,022
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	5.16	80,872,643	63,528,770
IV	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC	5.5	7,416	162,292
V	VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	5.17	-	-
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	5.18	8,972,781	8,414,977
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC		5,219,683	4,463,296
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2,127,703	1,323,308
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	5.19	3,091,980	3,139,988
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		142,114,423	123,948,534
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.21	14,863,522	13,820,154
1	Vốn của Tổ chức tín dụng		11,109,953	11,109,953
a	Vốn điều lệ		11,750,000	11,750,000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		608	608
c	Thặng dư vốn cổ phần		400,000	400,000
d	Cổ phiếu quỹ		(1,040,655)	(1,040,655)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của Tổ chức tín dụng		834,122	703,330
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế		2,919,447	2,006,871
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		156,977,945	137,768,688
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		-	-
1	Bảo lãnh vay vốn		46,936	10,000
2	Cam kết giao dịch hối đoái		169,112,602	95,137,019
	Cam kết mua ngoại tệ		5,080,530	4,051,866
	Cam kết bán ngoại tệ		5,079,498	4,050,683
	Cam kết giao dịch hoán đổi		158,952,574	87,034,470
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		4,450,564	1,801,794
5	Bảo lãnh khác		5,504,802	3,935,270
6	Các cam kết khác		9,436,628	343,989

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

TL. Tổng Giám đốc
PGĐ. Khối QLTC

Lập bảng

Kế toán trưởng

Manuul

Nilesh B.



Tham Phú Hoàng

Nilesh Ratilal Banglorewala

Nguyễn Thị Thu Hằng

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 4		LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.1	2,518,265	2,533,224	8,594,805	7,511,446
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	6.2	1,496,904	1,226,799	5,532,701	4,609,175
I	Thu nhập lãi thuần		1,021,361	1,306,425	3,062,104	2,902,271
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.3	261,343	143,416	801,506	463,072
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	6.4	89,504	64,049	279,253	191,486
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ		171,839	79,367	522,253	271,586
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.5	57,905	(86,085)	155,449	209,414
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.6	(3,527)	(10,126)	3,447	(14,406)
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	6.7	(40,894)	504,593	150,457	720,912
5	Thu nhập từ hoạt động khác		94,219	166,836	930,058	660,073
6	Chi phí hoạt động khác		91,213	19,996	151,220	69,629
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	6.8	3,006	146,840	778,838	590,444
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	6.9	6,054	35,334	42,606	35,889
VIII	Chi phí hoạt động	6.10	831,409	1,289,241	2,502,184	2,923,739
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		384,335	687,107	2,212,970	1,792,371
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		160,452	(76,115)	925,148	739,595
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		223,883	763,222	1,287,822	1,052,776
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		48,368	145,812	244,262	184,487
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		48,368	145,812	244,262	184,487
XIII	Lợi nhuận sau thuế		175,515	617,410	1,043,560	868,289
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		163	549	971	762

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

TL. Tổng Giám đốc
PGĐ Khối QLTC

Lập bảng

Kế toán trưởng

Marcus
Pham Thi Haub

Nilesh

Nilesh Ratilal Banglorewala



Nguyễn Thị Thu Hằng

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2019	Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7,705,221	7,750,582
02	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả (*)		(4,728,308)	(4,713,159)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		521,023	271,586
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		734,379	1,138,090
05	Thu nhập khác		72,516	(602,822)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng		479,676	318,993
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ (*)		(2,342,911)	(1,954,666)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(342,121)	(24,595)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>			2,099,475	2,184,009
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			(16,759,690)	(17,381,757)
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		3,232,227	(4,289,284)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(4,437,904)	4,125,474
11	(Tăng)/Giảm các Công cụ tài chính phái sinh và các Tài sản tài chính khác		-	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(14,799,148)	(12,550,405)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(1,751,198)	(702,355)
14	(Giảm)/Tăng khác về tài sản hoạt động		996,333	(3,965,187)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động:</i>			17,578,779	25,185,016
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(9,684,347)	7,688,730
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		9,347,050	8,136,660
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà Nước)		17,343,872	6,680,256
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		557,803	1,066,078
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro.		-	-
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(154,876)	109,568
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		169,470	1,503,876
22	Chi từ các Quỹ của TCTD (*)		(193)	(152)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			2,918,564	9,987,268
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm TSCĐ (*)		(124,264)	(138,929)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		99,933	29,940
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		(1,750)	(500)
05	Tiền thu từ bán, thanh lý BĐS đầu tư		-	-

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2019	Năm 2018
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý BĐS đầu tư (*)		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	(785)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn.		42,606	565
II	LŨU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		16,525	(109,709)
LŨU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành CP		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(15)	(30)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	(769,925)
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	LŨU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(15)	(769,955)
IV	LŨU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ		2,935,074	9,107,604
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		21,961,587	12,853,983
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ		-	-
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ		24,896,661	21,961,587

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

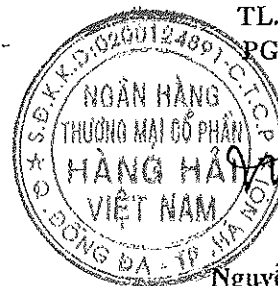
Lập bảng

Kế toán trưởng

TL. Tổng Giám đốc
PGĐ Khối QLTC

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



(Handwritten signature)

Nilesh Ratilal Banglorewala

(Handwritten signature)
Nguyễn Thị Thu Hằng

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Ngân hàng) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991, đã được sửa đổi gần nhất là Quyết định số 1697/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2019. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 (chín mươi chín) năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Giấy Chứng nhận

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200124891 lần đầu ngày 01 tháng 7 năm 2005, thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 22 tháng 01 năm 2019 tại Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội.

3. Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 40,000,000,000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11,750,000,000,000 đồng. Ngân hàng đã phát hành 1,175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10,000 Việt Nam Đồng.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Hội đồng điều hành

Hội đồng quản trị

1 Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2 Bà Nguyễn Thị Thiên Hương	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
3 Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
4 Ông Trần Xuân Quảng	Thành viên Hội đồng Quản trị
5 Ông Huỳnh Bửu Quang	Tổng giám đốc - Thành viên Hội đồng Quản trị
6 Bà Lê Thị Liên	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị

Ban kiểm soát

1 Bà Phạm Thị Thành	Trưởng Ban Kiểm soát
2 Bà Chu Thị Đàm	Thành viên Ban Kiểm soát
3 Bà Lê Thanh Hà	Thành viên Ban Kiểm soát

Hội đồng điều hành

1 Ông Huỳnh Bửu Quang	Tổng Giám đốc
2 Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
3 Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
4 Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Vận hành
5 Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
6 Ông Oliver Schwarzhaupt	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
7 Ông Nilesh Ratilal Banglorewala	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
8 Bà Đinh Thị Tố Uyên	Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông
9 Ông Sai Prasad Tummapudi	Giám đốc Khối Công nghệ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2019

10 Bà Nguyễn Thu Trang	Giám đốc Nhân sự
11 Bà Lại Thanh Mai	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ
12 Ông Bryan Patrick Carroll	Giám đốc Khối Ngân hàng Số

5. Địa điểm và Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) Chi nhánh, hai trăm mười sáu (216) Phòng giao dịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “MSB”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)	0200124891-027 cấp lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ 11 ngày 16 tháng 8 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”)	0301516782 cấp lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần 4 ngày 6 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

6. Tổng số cán bộ nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của MSB tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4,953 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4,524 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của MSB từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của MSB là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập, trình bày và làm tròn đến hàng triệu Đồng Việt Nam gần nhất (“Triệu VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ Luật Kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng”; Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2001/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004”; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 và Thông

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2019

tư số 16/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tính dụng; Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 1)
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 2)
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 3)
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 4)
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 5)

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh.

Các chính sách kế toán MSB sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, ngoại trừ thay đổi theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) của Bộ Tài chính.

2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của MSB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ MSB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được MSB áp dụng.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua-tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho MSB. Sự kiểm soát tồn tại khi MSB có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

3. Chuyển đổi các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của MSB tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2019

của kỳ kế toán thì MSB sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của MSB được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận trong vốn cổ phần. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

5. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, MSB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu trong phần chính sách kế toán tại thuyết minh III.10.

Theo Thông tư 02, MSB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

6. Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn.

Ghi nhận

MSB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày MSB trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong phần chính sách kế toán Thuyết minh III.10.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Theo đó công thức trích lập như sau:

Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm	-	Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm	X	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

Đối với chứng khoán niêm yết giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo năm; cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký trên Upcom là giá tham chiếu bình quân trong vòng 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch; cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm với MSB để xác định mức trích dự phòng. Theo đó, công thức trích lập như sau:

Mức trích dự phòng	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tài thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--------------------	---	--	---	---	---	--

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

7. Chứng khoán đầu tư

Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. MSB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, MSB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. MSB ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà MSB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Ghi nhận

MSB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày MSB nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này.

Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UpCom”) được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán vốn đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2019

trích lập dự phòng; chứng khoán vốn bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng; cổ phiếu của công ty cổ phần giao dịch trên Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm với MSB để xác định mức trích dự phòng.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh III.10.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo năm.

Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì MSB căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm với MSB để xác định mức trích dự phòng.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi MSB mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của MSB.

MSB hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phân ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, MSB nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, MSB ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, MSB ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó) trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, MSB phải trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ năm 2015 đến năm 2017, MSB thực hiện trích lập dự phòng cụ thể theo Công văn số 9924/NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 1164/NHNN-TTGSNH.m do NHNNVN ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 1164”).

MSB không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

8. Góp vốn đầu tư dài hạn***Đầu tư dài hạn khác***

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà MSB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà MSB đang đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của MSB. Theo đó, mức trích lập được xác định theo công thức ở mục Thuyết minh số III.6.

9. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của MSB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi MSB chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), MSB tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh III.10.

10. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2019

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, MSB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày MSB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MSB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MSB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

MSB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, MSB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Trích lập dự phòng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0.75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2019

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi MSB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại mục này.

11. Các công cụ tài chính phái sinh***Các hợp đồng ngoại hối***

MSB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MSB.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

12. Hoạt động mua nợ***Mua nợ***

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay hoặc phải thu khác theo giá mua trên hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi MSB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh III.10.

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
• Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
• Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

14. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

15. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn 40 - 50 năm
- Nhà cửa 40 - 50 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn do được nhận chuyển nhượng hợp pháp được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

16. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

MSB xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng MSB thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phát sản, đã mở thủ thực phá sản, bỏ trốn; bị truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án, đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được MSB khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì MSB tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, MSB áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”).

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm

30%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2019

Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh trong kỳ được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

17. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua và sáp nhập một công ty khác. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của MSB trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại sẽ được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

18. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

19. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

20. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

21. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

22. Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP ban hành ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ, phải trích lập các quỹ sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế (chưa hợp nhất)	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế (chưa hợp nhất)	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng ("FCCOM")

Theo Nghị định 93, FCCOM phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như MSB.

Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB AMC")

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5%.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của MSB.

23. Ghi nhận doanh thu

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh số 9 được ghi nhận khi MSB thực thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 8 hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MSB được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2019

được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, MSB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

24. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

25. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

26. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

27. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MSB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MSB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

28. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

MSB có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. MSB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Sau đây là một số thông tin bổ sung cho các khoản mục đã trình bày trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ:

5.1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	1,293,299	1,223,493
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1,201,086	1,113,722
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	0	0
Vàng tiền tệ	852	659
Vàng phi tiền tệ	0	0
Kim loại quý, đá quý khác	0	0
Cộng	2,495,237	2,337,874

5.2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	4,070,948	2,406,346
+ Bằng VNĐ	2,864,853	1,639,223
+ Bằng ngoại tệ	1,206,095	767,123
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	0	0
Tiền gửi khác	0	0
Cộng	4,070,948	2,406,346

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN, tiền gửi để thanh toán bù trừ và tiền gửi để thanh toán khác. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng 1 lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với VNĐ, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với VNĐ và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Tại thời điểm 31/12/2019, tiền gửi dự trữ bắt buộc phải duy trì là 1,955,204.67 triệu đồng và 17,552,560 USD.

Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

5.3. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
- Tiền gửi không kỳ hạn	5,580,198	10,189,487
+ Bằng VNĐ	4,641,156	9,527,861
+ Bằng ngoại hối	939,042	661,626
- Tiền gửi có kỳ hạn	12,976,130	7,253,880
+ Bằng VNĐ	8,597,000	4,971,000
+ Bằng ngoại hối	4,379,130	2,282,880
Tổng	18,556,328	17,443,367
5.3.2. Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VNĐ	1,236,629	5,367,666
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	0	1,757,416
- Bằng ngoại hối	898,960	0
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	0	0
Tổng	2,135,589	5,367,666
5.3.3. Dự phòng rủi ro	(112,920)	(121,701)
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	20,578,997	22,689,332

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Nợ đủ tiêu chuẩn	12,750,280	7,027,880
- Nợ cần chú ý	225,850	226,000
- Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
- Nợ nghi ngờ	0	0
- Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	12,976,130	7,253,880

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay các TCTD khác

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Nợ đủ tiêu chuẩn	2,135,589	5,199,643
- Nợ cần chú ý	0	168,023
- Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
- Nợ nghi ngờ	0	0
- Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	2,135,589	5,367,666

5.4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

5.4.1. Chứng khoán nợ

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	0	0
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
Tổng	0	0

5.4.2. Chứng khoán vốn

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	0	0
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	127,927	127,927
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	0	0
Cộng	127,927	127,927

5.4.3. Chứng khoán kinh doanh khác

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.4.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(72,131)	(76,006)
- Dự phòng giảm giá	(72,131)	(76,006)
- Dự phòng chung	0	0
- Dự phòng cụ thể	0	0
Tổng cộng	55,796	51,921

5.4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Chứng khoán nợ	0	0
Đã niêm yết	0	0
Chưa niêm yết	0	0
b) Chứng khoán vốn	127,927	127,927
Đã niêm yết	102,927	102,927
-Chứng khoán vốn TCKT	102,927	102,927
-Chứng khoán vốn TCTD	0	0
Chưa niêm yết	25,000	25,000
-Chứng khoán TCKT	25,000	25,000
-Chứng khoán TCTD	0	0
c) Chứng khoán kinh doanh khác	0	0
Đã niêm yết	0	0
Chưa niêm yết	0	0
Tổng cộng	127,927	127,927

5.4.6. Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán kinh doanh

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán kinh doanh

5.5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Tổng giá trị theo H/đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài Sản	Công nợ	Giá trị thuần
Tại ngày 31/12/2019	100,252,468	30,746.00	38,162	(7,416)
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	100,252,468	30,746.00	38,162	(7,416)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	16,476,227	-	38,162	(38,162)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	83,776,241	30,746.00	-	30,746
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-	-
- Giao dịch tương lai trái phiếu chính phủ	-	-	-	-
+ Vị thế mua hợp đồng tương lai TPCP	-	-	-	-
+ Vị thế bán hợp đồng tương lai TPCP	-	-	-	-
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	44,835,702	0	162,292	(162,292)
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	44,835,702	0	162,292	(162,292)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5,674,637	0	18,057.00	(18,057)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	39,161,065	0	144,235	(144,235)
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-	-
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-	-

5.6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

5.6.1. Cho vay khách hàng

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	59,150,349	43,228,442
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	3,041,041	4,323,061
Cho thuê tài chính	0	0
Các khoản trả thay khách hàng	0	0
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	0	0
Cho vay đối với các tổ chức, các nhân nước ngoài	0	0
Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch của Nhà nước	0	0
Cho vay vốn đặc biệt	0	0
Cho vay khác	1,402,999	1,210,740
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	0	0
Cộng	63,594,389	48,762,243

PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NỢ CHO VAY

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	61,221,054	46,365,153
Nợ cần chú ý	1,072,893	931,188
Nợ dưới tiêu chuẩn	151,287	185,203
Nợ nghi ngờ	167,823	38,181
Nợ có khả năng mất vốn	981,332	1,242,518
Cộng	63,594,389	48,762,243

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO THỜI GIAN

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	32,302,659	24,947,585
Nợ trung hạn	13,563,027	11,864,038
Nợ dài hạn	17,728,703	11,950,620
Cộng	63,594,389	48,762,243

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO LOẠI TIỀN TỆ

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	59,695,241	45,613,752
Cho vay bằng ngoại tệ	3,899,148	3,148,491
Cộng	63,594,389	48,762,243

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VÀ THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	31/12/2019	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2018
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty nhà nước.	1,944,753	3.06%	1,461,032	3.00%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1,220,072	1.92%	971,289	1.99%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	0	0.00%	0	0.00%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	13,312,023	20.93%	10,185,532	20.89%
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	89,234	0.14%	107,686	0.22%
Công ty cổ phần khác	27,337,633	42.99%	23,011,845	47.19%
Công ty hợp danh	0	0.00%	0	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	169,544	0.27%	163,402	0.34%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	431,439	0.68%	301,593	0.62%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	14,549	0.02%	500	0.00%
Hộ kinh doanh, cá nhân	19,059,192	29.97%	12,479,678	25.59%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	0	0.00%	0	0.00%
Khác	15,950	0.03%	79,686	0.16%
Cộng	63,594,389	100.01%	48,762,243	100.00%

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

	31/12/2019	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2018
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Khách hàng cá nhân	19,059,191	29.97%	12,441,364	25.51%
Khách hàng doanh nghiệp	44,535,198	70.03%	36,320,879	74.49%
<i>Cộng</i>	63,594,389	100.00%	48,762,243	100.00%
Trong đó Khách hàng doanh nghiệp				
Nông Lâm Ngư nghiệp	412,402	0.65%	295,392	0.60%
Khai khoáng	114,270	0.19%	679,720	1.39%
Chế biến thủy hải sản	738,612	1.17%	510,614	1.05%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi.	1,119,451	1.76%	387,168	0.79%
Dệt may, sản xuất da dây, sản xuất trang phục	804,031	1.26%	188,566	0.39%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	231,919	0.36%	94,446	0.19%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	282,781	0.44%	135,382	0.28%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	791,128	1.24%	376,060	0.77%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	705,722	1.11%	138,224	0.28%
Sản xuất thép thành phẩm	147,937	0.23%	23,071	0.05%
Sản xuất phôi thép	13,278	0.02%	13,278	0.03%
Sản xuất Inox và Luyện kim khác	174,995	0.28%	331,338	0.68%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	580,286	0.91%	348,696	0.72%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	931,544	1.46%	763,958	1.57%
Đóng tàu, thuyền	93,923	0.15%	193,481	0.40%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	6,514	0.01%	2,636	0.01%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	2,574,534	4.05%	1,281,525	2.63%
Xây dựng	3,358,092	5.28%	1,638,809	3.36%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	5,563,197	8.75%	3,485,434	7.15%
Kinh doanh Phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	325,201	0.51%	249,985	0.51%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	876,774	1.38%	955,118	1.96%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	1,661,399	2.61%	1,084,804	2.22%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	1,038,936	1.63%	873,434	1.79%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	724,261	1.14%	256,239	0.53%
Kinh doanh vận tải biển	271,751	0.43%	221,228	0.45%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	167,789	0.26%	156,370	0.32%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	15,039,733	23.65%	16,106,697	33.03%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	578,593	0.91%	737,255	1.51%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ; giáo dục y tế; Thông tin và truyền thông khác.	986,884	1.55%	267,352	0.55%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	251,330	0.40%	197,602	0.41%
Hoạt động tài chính, Ngân hàng và Chứng khoán	2,167,300	3.41%	794,416	1.63%
Ngành khác	1,800,631	2.83%	3,532,581	7.24%
<i>Cộng</i>	244,535,198	70.03%	36,320,879	74.49%

5.6.2. Sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng Cộng</u>
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
31/12/2019			
Số dư đầu kỳ	311,886	682,013	993,899
Số dự phòng trích lập từ chi phí trong kỳ	757,298	1,316,034	2,073,332
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	626,448	907,827	1,534,275
Số dự phòng tăng khác trong kỳ	0	1,091,947	1,091,947
Số dự phòng giảm khác trong kỳ		3,666	3,666
Số DP sử dụng để XLRR trong kỳ	0	1,735,190	1,735,190
Số dư cuối kỳ	442,736	443,311	886,047
31/12/2018			
Số dư đầu năm	256,087	172,740	428,827
Số dự phòng trích lập trong năm	373,108	1,061,578	1,434,685
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	317,309	586,986	904,295
Số dự phòng tăng khác trong kỳ	0	735,436	735,436
Số DP sử dụng để XLRR trong kỳ	0	700,755	700,755
Số dư cuối năm	311,886	682,013	993,899

5.7. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2019	31/12/2018
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
- Mua nợ bằng VND	9,150	9,150
- Mua nợ bằng ngoại tệ	0	32,998
- Dự phòng rủi ro	(459)	(16,532)
Tổng	8,691	25,616
Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:		
- Nợ gốc đã mua	9,150	42,148
- Lãi của khoản nợ đã mua	0	0
Tổng	9,150	42,148

5.8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2019	31/12/2018
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
5.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	44,436,192	38,264,280
a. Chứng khoán Nợ	43,174,073	37,952,493
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	27,108,574	25,141,360
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	11,717,364	6,446,078
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4,348,135	6,365,055
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
b. Chứng khoán Vốn	1,397,987	401,132
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1,385,987	389,132
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	12,000	12,000
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	0	0
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(135,868)	(89,345)
- Dự phòng giảm giá	(17,424)	(5,574)
- Dự phòng chung	(118,444)	(83,771)
- Dự phòng cụ thể	0	0

5.8.2 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

5.8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	0	0
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0	0
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	0	0
- Dự phòng chung	0	0
- Dự phòng cụ thể	0	0
Tổng	0	0
5.8.4 Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc	0	0
- Mệnh giá Tín phiếu KBNN	0	0
- Phụ trội Tín phiếu KBNN	0	0
- Chiết khấu Tín phiếu KBNN	0	0

5.8.5 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

5.8.6 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1,533,388	3,313,919
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(333,833)	(882,647)
Tổng	1,199,555	2,431,272
Tổng cộng	45,635,747	40,695,552

5.8.7 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	16,065,499	12,811,133
Nợ cần chú ý	0	0
Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
Nợ nghi ngờ	0	0
Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	16,065,499	12,811,133

5.9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	0	0
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	0	0
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	0	0
Các khoản đầu tư dài hạn khác	10,036	10,036
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	0
Tổng	10,036	10,036

5.10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị công cụ quản lý Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	35,041	485,749	94,482	91,228	931	707,431
Tăng trong kỳ	152	31,989	23,234	32,380	104	87,859
Do mua sắm mới	152	11,961	18,138	16,435	53	46,739
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	20,028	5,096	15,945	51	41,120
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Giảm trong đó	6,241	20,369	7,008	17,072	199	50,889
Do thanh lý	6,241	341	1,912	1,127	148	9,769
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	20,028	5,096	15,945	51	41,120
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2019	28,952	497,369	110,708	106,536	836	744,401
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	15,257	375,688	68,974	83,382	890	544,191
Tăng, trong đó:	729	49,525	12,816	22,549	84	85,703
Do trích khấu hao	729	29,993	8,858	6,855	33	46,468
Do điều chuyển	0	19,532	3,958	15,694	51	39,235
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Giảm, trong đó:	4,040	19,872	5,870	16,768	199	46,749
Do thanh lý	4,040	340	1,912	1,074	148	7,514
Do điều chuyển	0	19,532	3,958	15,694	51	39,235
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2019	11,946	405,341	75,920	89,163	775	583,145
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	19,784	110,061	25,508	7,846	41	163,240
Tại ngày 31/12/2019	17,006	92,028	34,788	17,373	61	161,256

Các thông tin khác về TSCD hữu hình

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay	0	0
Cam kết mua TSCD có giá trị lớn trong tương lai	0	0
Cam kết bán TSCD có giá trị lớn trong tương lai	0	0
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình tạm thời không được sử dụng vào SXKD	0	0
Nguyên giá TSCD hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	415,364	351,275
Giá trị còn lại TSCD hữu hình đang chờ thanh lý	0	0
Các thay đổi khác	0	0

5.11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng	Phần mềm	TSCĐ vô	Tổng
	đất	máy vi tính	hình khác	cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019	52,232	399,068	3,211	454,511
Tăng trong đó	28,722	239,687	13,951	282,360
Do mua sắm mới	28,722	34,853	13,951	77,526
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	204,834	0	204,834
Do chuyển nhóm	0	0	0	0
Giảm trong đó	28,722	204,834	0	233,556
Do thanh lý	28,722	0	0	28,722
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	204,834	0	204,834
Do chuyển nhóm	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2019	52,232	433,921	17,162	503,315
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/01/2019	0	284,932	2,104	287,036
Tăng	590	239,134	801	240,525
Do trích khấu hao	590	46,220	801	47,611
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	192,914	0	192,914
Do chuyển nhóm	0	0	0	0
Giảm	590	192,914	0	193,504
Do thanh lý	590	0	0	590
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	192,914	0	192,914
Do chuyển nhóm	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2019	0	331,152	2,905	334,057
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	52,232	114,136	1,107	167,475
Tại ngày 31/12/2019	52,232	102,769	14,257	169,258

Các thông tin về TSCĐ vô hình đặc biệt

	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Thời gian khấu hao còn lại
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Tháng
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	55,614	48,157	7,457	51
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do nhà nước cấp	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	0	0	0	0
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	79,059	79,059	0	0
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình đang chờ thanh lý	0	0	0	0
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	0	0	0	0
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	0	0	0	0
Các thay đổi khác	0	0	0	0

5.12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC Triệu đồng	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Triệu đồng	TỔNG CỘNG Triệu đồng
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2019	1,228,038	23,812	1,251,850
Tăng trong năm	1,750	-	1,750
Giảm trong năm	-	-	-
Điều chỉnh trong kỳ	(8,879)	8,879	-
Tại ngày 31/12/2019	1,220,909	32,691	1,253,600
Giá trị hao mòn:			
Tại ngày 01/01/2019	164,081	112	164,193
Tăng trong năm	29,378	203	29,581
Giảm trong năm	-	-	-
Điều chỉnh trong kỳ	(66)	66	-
Tại ngày 31/12/2019	193,393	381	193,774
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	1,063,957	23,700	1,087,657
Tại ngày 31/12/2019	1,027,516	32,310	1,059,826

5.13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	158,132	147,522
<i>Trong đó :</i>		
- Mua sắm TSCĐ	134,295	134,094
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	440	440
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>	0	0
+ Công trình....	0	0
- Sửa chữa TSCĐ	23,397	12,988
Các khoản phải thu	11,095,641	10,858,127
<i>Trong đó :</i>		
- Các khoản phải thu nội bộ	897,059	763,164
- Các khoản phải thu bên ngoài	10,198,582	10,094,963
+ Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng	6,434,782	7,405,754
+ Các khoản phải thu bên ngoài khác	3,763,800	2,689,209
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(786,265)	(885,514)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng rủi ro cụ thể	(534,403)	(309,267)
- Dự phòng rủi ro chung	(61,795)	(50,966)
- Dự phòng rủi ro khác	(190,067)	(525,281)
Các khoản lãi, phí phải thu	4,028,548	3,137,733
Tài sản có khác	5,527,755	7,107,427
<i>Trong đó:</i>		
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD	4,368,777	4,342,007
- Lợi thế thương mại	55,053	65,035
- Tài sản có khác	1,103,926	2,700,384
Cộng	20,023,811	20,365,295

5.13.1 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bất động sản	4,882	50,512
Cổ phiếu	374,029	374,029
Khác	3,989,866	3,917,466
Tổng	4,368,777	4,342,007

5.13.2 Phân tích chất lượng tài sản cố khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	4,298,276	5,332,447
Nợ cần chú ý	1,699,200	1,769,200
Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
Nợ nghi ngờ	215,105	215,105
Nợ có khả năng mất vốn	222,201	89,002
Tổng	6,434,782	7,405,754

5.13.3 Lợi thế thương mại

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tổng giá trị lợi thế thương mại	99,823	99,823
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	34,788	24,805
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	65,035	75,018
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	-
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	-
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	9,982	9,983
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	9,982	9,983
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	55,053	65,035

5.14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.14.1 Vay NHNN	24,040	9,708,388
Vay theo hồ sơ tín dụng	0	0
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	0	9,681,073
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	0	0
Vay thanh toán bù trừ	0	0
Vay hỗ trợ đặc biệt	0	0
Vay khác	24,040	27,315
Nợ quá hạn	0	0

5.14.2 Tiền gửi của KBNN	0	0
Tiền gửi bằng VND	0	0
Tiền gửi bằng ngoại tệ	0	0
5.14.3 Các khoản nợ khác	0	0
Tổng	24,040	9,708,388

5.15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

5.15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	4,605,251	9,448,603
+ Bằng VNĐ	4,526,952	9,356,667
+ Bằng ngoại hối	78,299	91,936
b) Tiền gửi có kỳ hạn	14,606,305	12,422,186
+ Bằng VNĐ	13,331,955	10,466,426
+ Bằng ngoại hối	1,274,350	1,955,760
Cộng	19,211,556	21,870,789

5.15.2 Vay các TCTD khác

- Bằng VNĐ	20,722,114	9,426,308
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	19,870,894	9,249,308
Vay cầm cố, thế chấp	851,220	177,000
- Bằng ngoại hối	7,084,190	6,373,714
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	0	0
Vay cầm cố, thế chấp	7,084,190	6,373,714
Cộng	27,806,304	15,800,022

Tổng tiền gửi và vay TCTD khác

**5.16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG
THUYẾT MINH THEO LOẠI TIỀN GỬI**

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	15,629,204	12,980,336
- Tiền gửi KKH bằng VNĐ	13,945,551	10,866,669
- Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ	1,683,653	2,113,667
b) Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	24,554,497	17,623,446
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	24,484,987	17,600,246
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	17,894,162	13,899,596
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	6,590,825	3,700,650
- Tiền gửi CKH bằng vàng, ngoại tệ	69,510	23,200
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	69,510	23,200
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	0	0
c) Tiền gửi tiết kiệm	39,868,458	32,420,960
- Bằng VNĐ	36,775,850	30,638,687
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	21,506	21,357
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	23,902,407	23,340,093
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	12,851,937	7,277,237

- Bảng vàng, ngoại tệ	3,092,608	1,782,273
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	241,210	271,259
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	795,629	1,018,963
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	2,055,769	492,051
d) Tiền gửi vốn chuyên dùng	38,655	60,730
- Bảng VNĐ	31,996	39,096
- Bảng vàng và ngoại tệ	6,659	21,634
e) Tiền gửi ký quỹ	781,829	443,298
- Bảng VNĐ	769,429	397,648
- Bảng vàng và ngoại tệ	12,400	45,650
Cộng	80,872,643	63,528,770

THUYẾT MINH THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG, LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	30,769,165	22,987,092
<i>Công ty nhà nước.</i>	3,447,163	5,157,829
<i>Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ</i>	689,081	218,365
<i>Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối</i>	0	0
<i>Công ty trách nhiệm hữu hạn khác</i>	12,473,410	7,384,815
<i>Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.</i>	890,619	789,131
<i>Công ty cổ phần khác</i>	11,025,281	8,079,296
<i>Công ty hợp danh</i>	6,133	2,703
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	236,226	112,261
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	1,641,290	768,970
<i>Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã</i>	72,587	71,973
<i>Hộ kinh doanh</i>	214,974	314,248
<i>Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội</i>	72,401	87,501
Tiền gửi của cá nhân	49,461,507	40,000,753
Tiền gửi của đối tượng khác	641,971	540,925
Cộng	80,872,643	63,528,770

5.17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	0	0
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	0	0
Tổng	0	0

5.18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại Giấy tờ có giá	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	1,112,632	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	1,112,632	0	0
- Bằng VND	-1,112,632	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	7,860,149	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	6,880,149	0	0
- Bằng VND	6,880,149	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
Trái phiếu:	980,000		
- Bằng VND	980,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	0	0	0
Trái phiếu:			
- Bằng VND	0	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
TỔNG CỘNG	8,972,781	0	0

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại Giấy tờ có giá	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	0	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	0	0	0
- Bằng VND	0	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	6,414,977	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	5,584,977	0	0
- Bằng VND	5,584,977	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
Trái phiếu:	830,000		
- Bằng VND	830,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	2,000,000	0	0
Trái phiếu:			
- Bằng VND	2,000,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
TỔNG CỘNG	8,414,977	0	0

5.19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Các khoản phải trả nội bộ	649,114	828,473
<i>Trong đó :</i>		
- Các khoản phải trả CBNV	30,760	141,259
- Các khoản phải trả khác	618,354	687,214
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	0	0
b) Các khoản phải trả bên ngoài	2,328,477	2,267,568
<i>Trong đó :</i>		
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	32,219	37,218
- Các khoản phải trả, phải nộp NS	82,284	179,478
- Chuyển tiền phải trả	56,611	39,313
- Các khoản phải trả khác	2,157,363	2,011,559
c) Dự phòng rủi ro khác :	0	0
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	0	0
+ DP chung	0	0
+ Dp cụ thể	0	0
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	0	0
- Dự phòng rủi ro khác	0	0
d) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	39,408	42,893
e) Tài sản nợ khác	74,981	1,054
Cộng	3,091,980	3,139,988

5.20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

a) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế	105,545	105,810	144,556	66,799
1- Thuế GTGT	(2,243)	24,550	18,935	3,372
2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	0	0	-
3- Thuế thu nhập doanh nghiệp	97,602	48,916	91,654	54,864
4- Thuế xuất nhập khẩu	-	0	0	-
5- Thuế sử dụng vốn NSNN	-	0	0	-
6- Thuế tài nguyên	-	0	0	-
7- Thuế nhà đất	-	0	0	-
8- Tiền thuê đất	2,424	208	2,632	-
9- Các loại thuế khác	7,762	32,136	31,335	8,563
II- Các khoản phải nộp khác	-	2,298	2,298	-
1- Các khoản phụ thu	-	0	0	-
2- Các khoản phí, lệ phí	-	0	0	-
3- Các khoản phải nộp khác	-	2,298	2,298	-
Tổng cộng	105,545	108,108	146,854	66,799

b) Thuế thu nhập hoãn lại : Không có phát sinh trong kỳ

5.21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: triệu đồng

Chi tiêu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư 01/01/2019	11,750,000	400,000	(1,040,655)	-	-	12,958	542,162	148,210	-	2,006,871	-	608	13,820,154
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	86,928	44,056	-	912,576	-	-	1,043,560
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,043,560	-	-	1,043,560
- Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích bổ sung các quỹ	-	-	-	-	-	-	86,928	44,056	-	(130,984)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	193	-	-	-	-	-	193
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	193	-	-	-	-	-	193
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2019	11,750,000	400,000	(1,040,655)	-	-	12,958	628,897	192,266	-	2,919,447	-	608	14,863,521

b) Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp :

Tại Ngân hàng, hiện không có phát sinh về các công cụ tài chính phức hợp như Trái phiếu chuyển đổi, Cổ phiếu ưu đãi

MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỨC NGOẠI BẢNG

Đơn vị tính: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh	Kinh doanh và đầu tư CK (Chênh lệch DN - DC)
Trong nước	63,603,539	89,773,301	10,389,877	100,252,468	45,691,543
Nước ngoài	0	72,122	-	-	0

c) Cổ phiếu:

	31/12/2019	31/12/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,175,000,000	1,175,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	100,522,811	100,522,811
+ Cổ phiếu phổ thông	100,522,811	100,522,811
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,074,477,189	1,074,477,189
+ Cổ phiếu phổ thông	1,074,477,189	1,074,477,189
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

d) Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giả định là các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Ngân hàng có lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng lãi suy giảm trên cổ phiếu như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	1,043,560	868,289
- Trừ trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính) (triệu đồng)	0	0
- Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	1,043,560	868,289
- Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu CP)	1,074	1,140
- Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	971	762

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	301,018	173,954
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5,087,071	3,490,748
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2,565,585	2,742,316
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	0	0
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2,565,585	2,742,316
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	80,677	54,763
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	0	0
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	241,505	0
Thu khác từ hoạt động tín dụng	318,949	1,049,665
Cộng	8,594,805	7,511,446

6.2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	3,892,016	3,238,234
Trả lãi tiền vay	800,612	662,955
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	789,292	584,782
Trả lãi tiền thuê tài chính	0	0
Chi phí hoạt động tín dụng khác	50,781	123,204
Cộng	5,532,701	4,609,175

6.3. THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	577,554	362,960
Dịch vụ ngân quỹ	7,989	8,464
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	69,594	45,930
Các dịch vụ khác	146,369	45,718
Cộng	801,506	463,072

6.4. CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	279,253	191,486
Chi phí hoạt động khác	0	0
Cộng	279,253	191,486

6.5. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1,165,452	1,018,043
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	259,094	375,069
- Thu từ kinh doanh vàng	0	33
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	906,358	642,941
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1,010,003)	(808,629)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(89,330)	(64,344)
- Chi về kinh doanh vàng	-	(2)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(920,673)	(744,283)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	155,449	209,414

6.6. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0	0
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(428)	(332)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	3,875	(14,074)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	3,447	(14,406)

6.7. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	928,435	1,450,618
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(731,456)	(735,507)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(46,522)	5,801
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	150,457	720,912

6.8. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	930,059	660,073
Chi phí hoạt động khác	(151,221)	(69,629)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	778,838	590,444

Thu nhập từ hoạt động khác, trong đó: khoản thu được nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là 444,096 triệu đồng.

6.9. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	42,606	35,889
- Từ CK Vốn	42,166	35,449
<i>Từ CK Vốn kinh doanh (TK14)</i>	130	125
<i>Từ CK Vốn đầu tư (TK 15)</i>	42,036	35,324
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (TK 34)	440	440
Thu nhập khác	0	0
Các khoản chi phí khác từ góp vốn mua cổ phần	0	0
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	0	0
Cộng	42,606	35,889

6.10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	70,368	44,905
2. Chi phí cho nhân viên:	1,453,705	1,198,076
<i>Trong đó:</i>	<i>1,299,481</i>	<i>1,069,733</i>
- <i>Chi lương, thưởng và phụ cấp lương</i>		
- <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	73,365	62,270
- <i>Chi ăn ca</i>	35,360	31,504
- <i>Chi trang phục giao dịch</i>	5,132	4,300
- <i>Chi khác cho CBNV</i>	35,333	24,905
- <i>Chi trợ cấp thôi việc và trợ cấp khác</i>	302	1,292
- <i>Chi trợ cấp & công tác xã hội</i>	0	0
- <i>Chi y tế cơ quan</i>	4,732	4,072
3. Chi về tài sản :	470,635	431,664
- <i>Trong đó khấu hao tài sản cố định</i>	94,079	99,340
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	778,707	738,130
<i>Trong đó:</i>	<i>51,660</i>	<i>73,101</i>
- <i>Công tác phí</i>		
- <i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	0	0
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	67,649	66,961
6. Chi phí dự phòng (không gồm CPDPRR tín dụng)	(338,880)	444,003
7. Chi phí hoạt động khác	0	0
Cộng	2,502,184	2,923,739

6.11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp.

6.12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	1,287,822	1,052,776
<i>Cộng/(Trừ)</i>		
Thu nhập không chịu thuế	-42,511	-36,239
Chi phí không được khấu trừ	8,786	4,933
Chi phí dự chi đã loại trừ năm trước đưa vào chi phí năm nay	-51,367	-44,411
Dự chi năm trước chưa chi	0	50,393
Kết chuyển lỗ các năm trước	0	-115,972
Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	9,982	9,982
2. Thu nhập chịu thuế	1,212,712	921,462
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	1,122,678	893,010
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh của AMC	15,254	15,333
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh của TFC	6,338	2,125
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	69,029	10,994
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là tài sản gắn xiết nợ	-587	0
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	242,674	184,487
Chi phí thuế TNDN trong kỳ từ hoạt động kinh doanh	224,555	178,602
Chi phí thuế TNDN trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của AMC	3,045	3,067
Chi phí thuế TNDN trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của TFC	1,268	425
Chi phí thuế TNDN trong kỳ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	13,806	2,393
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản là tài sản gắn xiết nợ	216	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	1,588	0
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	244,262	184,487
- Thuế TNDN còn phải nộp đầu kỳ	152,507	-7,384
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	342,121	24,595
- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	54,864	152,508

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2,495,236	2,337,874
Tiền gửi tại NHNN	4,070,947	2,406,346
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	5,580,198	10,189,487
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	12,750,280	7,027,880
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	0	0
<i>Cộng</i>	24,896,661	21,961,587

7.2. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2019 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng
I. Tổng số cán bộ công nhân viên bình quân	5,069	4,594
II. Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	1,398,652	1,088,877
2. Tiền thưởng	3,438	1,725
3. Thu nhập khác	0	0
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1,402,089	1,090,602
5. Tiền lương bình quân tháng	22.99	19.75
6. Thu nhập bình quân tháng	23.05	19.78

7.3. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	19,243,814	15,779,992
Máy móc thiết bị	5,504,073	1,534,478
Nhà, xưởng, quyền sử dụng đất	55,086,781	36,006,919
Phương tiện vận tải	3,034,963	3,758,853
Tài sản đảm bảo khác	91,768,978	76,188,348
Cộng	174,638,609	133,268,590

7.4. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	31/12/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	4,576,342	1,907,924
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	4,101,506	1,549,241
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	474,836	358,683
2. Bảo lãnh khác	5,813,535	4,167,101
- Bảo lãnh thanh toán	1,471,244	1,225,952
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1,434,409	857,044
- Bảo lãnh dự thầu	300,362	110,514
- Bảo lãnh vay vốn	46,936	10,000
- Cam kết bảo lãnh khác	2,560,584	1,963,591
Cộng	10,389,877	6,075,025
<i>Trừ: Tiền ký quỹ mở thư tín dụng, ký quỹ bảo lãnh</i>	<i>(387,575)</i>	<i>(327,961)</i>
<i>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</i>	<i>10,002,302</i>	<i>5,747,064</i>

7.5. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm 31/12/2019

Bên liên quan	Các giao dịch	Tài sản/(Nợ phải trả)
Các bên liên quan là tổ chức		
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Tiền gửi	(22,902)
Các bên liên quan là cá nhân		
	Tiền gửi	(49,278)
	Lãi phải trả tiền gửi	(760)
	Các khoản chờ thanh toán khác	(128)
	Tiền vay	23,722
	Lãi phải thu tiền vay	75
	Phí phải thu	1
	Phải thu khác	424

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Doanh thu/ (chi phí)
Các bên liên quan là tổ chức		
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Chi phí lãi tiền gửi	(83)
	Thu nhập từ phí dịch vụ	35
Các bên liên quan là cá nhân		
	Chi phí lãi tiền gửi	(2,623)
	Thu nhập từ phí dịch vụ	374
	Thu nhập lãi tiền vay	868
	Chi phí thù lao và các khoản khác	(96,630)

8. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

8.1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

2. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động bởi những thay đổi của lãi suất thị trường. Trên cơ sở phân tích thường xuyên sự biến động của lãi suất đối với các khoản huy động và sử dụng vốn hiện có tại từng thời kỳ, từng chi nhánh với từng loại đồng tiền khác nhau, Hội đồng ALCO quyết định phương án huy động hoặc sử dụng nguồn vốn, kế hoạch hóa các Margin đối với từng hoạt động nghiệp vụ cho từng loại tiền.

Đơn vị: Triệu đồng

Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 4-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Lỏng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2,495,237	-	-	-	-	-	-	2,495,237
Tiền gửi tại NHNN	-	32	4,070,916	-	-	-	-	-	4,070,948
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	225,850	-	15,331,045	4,151,667	970,140	13,215	-	-	20,691,917
Công cụ TC phát sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2,903,671	-	32,388,462	10,250,028	10,192,387	4,505,894	2,933,267	420,680	63,594,389
Mua nợ (*)	9,150	-	-	-	-	-	-	-	9,150
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	127,927	-	-	-	-	-	-	127,927
Chứng khoán CP & CK do TCTD phát hành (*)	-	1,385,986	1,351,483	200,000	1,158,700	1,590,000	10,855,445	23,670,311	40,211,925
Chứng khoán do CKT phát hành (*)	-	12,000	2,491,138	2,366,000	431,000	565,000	28,385	-	5,893,523
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	10,036	-	-	-	-	-	-	10,036
Tài sản cố định	-	330,514	-	-	-	-	-	-	330,514
Bất động sản đầu tư	-	1,059,826	-	-	-	-	-	-	1,059,826
Tài sản khác (kể tính đến dự phòng rủi ro)	3,722,707	15,943,608	-	2,400	3,600	77,200	887,600	172,961	20,810,076
Tổng tài sản	6,861,378	21,365,166	55,633,044	16,970,095	12,755,827	6,751,309	14,704,697	24,263,952	159,305,468
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	24,040	-	-	-	-	-	24,040
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	27,102,615	15,086,451	3,365,134	1,463,660	-	-	47,017,860
Công cụ TC phát sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	7,416	-	-	-	-	-	7,416
Tiền gửi của khách hàng	-	32,925	31,433,663	19,094,581	13,205,808	14,975,581	2,130,012	73	80,872,643
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	823,358	2,733,045	1,110,448	2,219,500	2,086,430	-	8,972,781
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	5,219,683	-	-	-	-	-	-	5,219,683
Tổng nợ phải trả	-	5,252,608	59,391,092	36,914,077	17,681,390	18,658,741	4,216,442	73	142,114,423
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	6,861,378	16,112,558	(3,758,048)	(19,943,982)	(4,925,563)	(11,907,432)	10,488,255	24,263,879	17,191,045
Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoài bảng	-	-	(1,418,193)	1,082,000	700	(7,785)	50,000	68,000	(225,278)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	6,861,378	16,112,558	(5,176,241)	(18,861,982)	(4,924,863)	(11,915,217)	10,538,255	24,331,879	16,965,767

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2019

b. Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 31/12/2019 đến ngày đáo hạn

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31/12/2019	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng	
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm		Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.495.237	-	-	-	-	2.495.237
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.070.948	-	-	-	-	4.070.948
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	225.850	-	15.331.045	4.151.667	970.140	13.215	-	20.691.917
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.300.443	1.603.228	4.345.645	10.540.205	23.482.747	12.191.662	10.130.459	63.594.389
Mua nợ (*)	9.150	-	-	-	-	-	-	9.150
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	127.927	-	-	-	-	127.927
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán Do TCTD phát hành (*)	-	-	2.797.469	200.000	1.848.700	11.695.445	23.670.311	40.211.925
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	-	-	176.000	1.482.520	2.124.615	2.110.388	5.893.523
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	10,036
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	330,514
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1,059,826
Tài sản khác (ko tính đến dự phòng rủi ro)	1.233,642	2.489,065	926,909	2.014,123	2.023,357	5,043,608	7,079,372	20,810,076
Tổng tài sản	2,769,085	4,092,293	30,095,180	17,081,995	29,807,464	31,068,545	44,390,906	159,305,468
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	24,040
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	26,898,881	15,290,184	4,828,795	-	-	47,017,860
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	7,416	-	-	-	-	7,416
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31,647,950	19,094,581	28,181,390	1,948,649	73	80,872,643
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	823,358	2,733,045	2,479,948	2,936,430	-	8,972,781
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	-	1,058,108	760,338	860,960	2,494,948	45,329	5,219,683
Tổng nợ phải trả	-	-	60,435,713	37,878,148	36,351,093	7,380,027	69,442	142,114,423
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2,769,085	4,092,293	(30,340,533)	(20,796,153)	(6,543,629)	23,688,518	44,321,464	17,191,045

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

8.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Hội đồng ALCO của Ngân hàng được thành lập có chức năng quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro hoạt động của Ngân hàng. Các Ban chuyên môn của Hội đồng ALCO có trách nhiệm xây dựng và quản lý chính sách, mô hình đo lường, công cụ phòng ngừa rủi ro trong hoạt động mình đảm nhiệm để đề xuất lên Hội đồng ALCO quyết định nhằm duy trì, phát triển năng lực cạnh tranh, hiệu quả và bảo đảm khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
USD	23,170	23,200
EUR	25,963	26,541.5
GBP	30,396	29,316.5
CHF	23,924	23,524
JPY	212.970	209.40
SGD	17,189	16,930
CAD	17,778	17,036
AUD	16,231	16,336

Đánh giá rủi ro tiền tệ tại thời điểm ngày 31/12/2019:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Tài sản				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	195,434	453,695	552,809	1,201,938
II	Tiền gửi tại NHNN	0	1,206,094	0	1,206,094
III	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác (*)	130,754	5,934,988	151,390	6,217,132
IV	Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0
V	CCTC phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	0	0	0	0
VI	Cho vay khách hàng (*)	0	3,899,148	0	3,899,148
VII	Mua nợ (*)	0	0	0	0
VIII	Chứng khoán đầu tư (*)	0	0	0	0
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	0	0	0	0
X	TSCĐ và BĐS đầu tư	0	0	0	0
XI	Các tài sản Có khác (*)	59,423	2,247,923	7,022	2,314,368
	Tổng tài sản	385,611	13,741,848	711,221	14,838,680
	Nợ phải trả và Vốn CSH				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	24,040	0	24,040
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	80,160	8,334,521	22,159	8,436,840
III	Tiền gửi của khách hàng	71,424	4,711,797	81,609	4,864,830
IV	Các CCTC phái sinh và các khoản nợ TC khác	278,973	627,461	627,063	1,533,497
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	0	0	0
VI	Phát hành giấy tờ có giá	0	0	0	0
VII	Các khoản nợ khác	21,595	1,253,732	18,528	1,293,855
VIII	Vốn và các quỹ	0	0	0	0
	Tổng Nợ phải trả và Vốn CSH	452,152	14,951,551	749,359	16,153,062
	Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng	(66,541)	(1,209,703)	(38,138)	(1,314,382)
	Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	66,335	(252,337)	18,922	(167,080)
	Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(206)	(1,462,040)	(19,216)	(1,481,462)

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

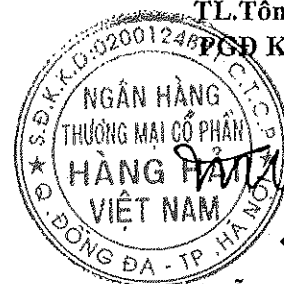
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

TL. Tổng Giám đốc

PGĐ Khối QLTC

Lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Phú Kiên

Nilesh B.

Nilesh Ratilal Banglorewala

Nguyễn Thị Thu Hằng